

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **06/2021/KDTM-PT**

Ngày: 13-12-2021

“V/v tranh chấp hợp đồng kinh  
doanh, thương mại về thi công  
xây dựng nhà xưởng và vay tài  
sản”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Ngô Tấn L.

*Các Thẩm phán:*

Bà Phạm Thị L

Bà Nguyễn Huỳnh T

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Võ N – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:**  
Ông Nguyễn Tấn Tài - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 24/6/2021, ngày 06/7/2021, ngày 19/11/2021, ngày 07/12/2021 và ngày 13/12/2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh, thương mại thụ lý số: 05/2021/TLPT-KDTM ngày 03 tháng 3 năm 2021, về việc “*Tranh chấp hợp đồng kinh doanh, thương mại về thi công xây dựng nhà xưởng và vay tài sản*”.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 01/2021/KDTM-ST ngày 07 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện H bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 03/2021/QĐ-PT ngày 01 tháng 6 năm 2021 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T;

Địa chỉ: QLB, khóm A, phường L, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp;

*Người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn:* Ông Bùi Huy H; chức vụ:  
Chủ tịch Công ty kiêm Giám đốc;

Ông Bùi Huy H ủy quyền cho ông Hồ Thanh H, sinh năm 1983 (Có mặt);  
Địa chỉ: Ấp L, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp (Theo văn bản ủy quyền ngày 04 tháng 12 năm 2020);

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:* Luật sư Phạm Văn K - Văn phòng Luật sư Phạm Văn K thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp (Có mặt).

2. **Bị đơn:** Công ty cổ phần G (Chuyển đổi từ Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thương mại, dịch vụ, sản xuất G theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 29/4/2021 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp);

Địa chỉ: Khóm T1, thị trấn T2, huyện H, tỉnh Đồng Tháp;

*Người đại diện theo pháp luật của bị đơn:* Ông Huỳnh Tấn T; chức vụ: Tổng Giám đốc;

Ông Huỳnh Tấn T ủy quyền cho ông Mai T, sinh năm 1976 (Có mặt); Địa chỉ: Số 21, QLB, phường M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp (Theo văn bản ủy quyền ngày 06 tháng 5 năm 2021);

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn:* Luật sư Nguyễn Cao H - Công ty Luật TNHH MTV T thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp (Có mặt).

*Người làm chứng:* Ông Trần Văn Đ, sinh năm 1968 (Có mặt);

Địa chỉ: Số 314, đường số 8, phường 11, quận G, thành phố M; Địa chỉ liên lạc: ấp T, xã P, huyện T, tỉnh R.

*Người kháng cáo:* Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thương mại dịch vụ, sản xuất G (đã chuyển đổi thành Công ty cổ phần G) là bị đơn trong vụ án.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**- Đại diện hợp pháp của nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T (hay viết tắt là Công ty T) trình bày:**

Vào ngày 01/01/2016, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (TNHH MTV) T (viết tắt là Công ty T) và Công ty TNHH MTV thương mại dịch vụ, sản xuất G đã chuyển đổi thành Công ty cổ phần G ngày 29/4/2021 (viết tắt là Công ty G) có ký Hợp đồng thi công xây dựng nhà xưởng G. Theo đó, Công ty T nhận thầu thi công xây dựng 06 hạng mục công trình với số tiền là 15.983.950.000đ. Sau khi ký K hợp đồng, Công ty T đã thi công các hạng mục theo hợp đồng đã ký. Tính đến ngày chốt công nợ, ngày 25/8/2017 thì Công ty G còn phải thanh toán cho Công ty T số tiền thi công công trình là 3.449.603.850đ. Ngoài ra, Công ty G còn vay tiền của Công ty T nhiều lần với số nợ 3.232.895.150đ, có liệt kê trong Sổ theo dõi thu chi tiền (Phụ lục 8, 9). Nên ngày 20/11/2018, hai bên lập Biên bản cam K trả nợ, theo đó tổng số nợ mà Công ty G còn nợ lại Công ty T là 6.682.499.000đ, hai bên thỏa thuận chia thành nhiều đợt để Công ty G trả nợ, cụ thể: Ngày 28/01/2019 trả 800.000.000đ; Ngày

30/3/2019 trả 250.000.000đ; Ngày 30/4/2019 trả 300.000.000đ và từ ngày 30/5/2019 trở đi, mỗi tháng trả 400.000.000đ cho đến khi Công ty G trả hết nợ. Tuy nhiên, từ khi chót nợ đến nay Công ty G không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Công ty T yêu cầu Công ty G phải trả lại số tiền xây dựng công trình là: 3.449.603.850đ, số tiền vay là: 3.232.895.150đ, cộng 6.682.499.000đ và tiền lãi tính đến ngày 03 tháng 11 năm 2020 làm tròn là 713.000.000đ, tổng cộng: 7.395.499.000đ.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Công ty T xác định lại số tiền mà Công ty G trả cho Công ty T đã thỏa thuận tại Biên bản ngày 25/8/2017 là trừ vào số tiền mượn (vay) và mua vật tư, số tiền còn lại là nợ tiền xây dựng. Công ty T thống nhất tự nguyện giảm 300.000.000đ và không phải xuất hóa đơn giá trị gia tăng còn lại cho Công ty G. Công ty T xác định lại yêu cầu khởi kiện là yêu cầu Công ty G trả số tiền nợ còn lại là 6.682.499.000đ, trừ 300.000.000đ, còn lại 6.382.499.000đ và tiền lãi tính từ ngày 28/01/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm là 1.218.419.059đ, tổng cộng: 7.600.918.059đ. Ngoài ra, đại diện Công ty T cũng cho rằng giữa Công ty G và Công ty T có thỏa thuận lại là thi công theo hạng mục mà Công ty G yêu cầu, thi công đến đâu thanh toán đến đó.

**\* Đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty cổ phần G trình bày:**

Ngày 01/01/2016, Công ty G có ký K Hợp đồng thi công xây dựng nhà xưởng G với Công ty T, tại Hợp đồng có quy định về các hạng mục công trình, đơn giá Hợp đồng, thời gian thi công, T độ thực hiện Hợp đồng, quy định về thanh toán, trách nhiệm thi công, các quyền và nghĩa vụ khác của hai bên... Bên Công ty G đã bàn giao hồ sơ thiết kế cho bên Công ty T để thực hiện thi công.

Trong quá trình thi công cho đến nay có những phát sinh và những thay đổi thiết kế dẫn đến công trình chưa đảm bảo về mặt kỹ thuật, hai bên vẫn chưa thống nhất với nhau để đi đến nghiệm thu hoàn thành toàn bộ công trình cũng như đi đến quyết toán công trình.

Tại Biên bản cam K về việc chót thời hạn thanh toán trả nợ công trình Nhà xưởng G ngày 20/11/2018, hai bên có ký K với nhau Biên bản này nhưng phía Công ty G chưa đồng ý và có ghi nhận ý kiến tại Biên bản, cụ thể như sau: *“Căn cứ vào Hợp đồng đã ký K thì Công ty T đã vi phạm Hợp đồng, không đúng T độ thi công, không thi công đúng thiết kế mà hai bên đã thống nhất khi ký Hợp đồng, không hoàn thành Hợp đồng đã ký (bỏ dỡ ngang không tiếp tục thi công), số tiền đối chiếu công nợ không đúng (phải nhờ bên thứ 3 giám sát kiểm tra lại)”*.

Như vậy, cho đến nay hai bên vẫn chưa hoàn thành thủ tục nghiệm thu bàn giao công trình, chưa hoàn thành thủ tục quyết toán công trình.

Việc xác định Công ty T đã vi phạm Hợp đồng như nêu trên được căn cứ vào Biên bản làm việc ngày 22/8/2017 với đơn vị giám sát là Công ty cổ phần tư vấn xây dựng A đã ghi nhận các sai phạm của Công ty T tại công trình.

Vì vậy, đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn căn cứ vào Biên bản cam K ngày 20/11/2018 để yêu cầu Công ty G trả nợ tiền thi công xây dựng còn nợ và tiền lãi chậm trả là chưa đảm bảo đúng quy định. Giá trị Hợp đồng là 15.983.950.000đ, phía Công ty T hoàn toàn bỏ dở không thi công phần Hệ thống điện, giá trị phần này là 3.608.000.000đ. Tính đến thời điểm hiện nay, bên Công ty G đã thanh toán cho bên Công ty T số tiền là 9.178.100.000đ (Chín tỷ một trăm bảy mươi tám triệu một trăm nghìn đồng). Như vậy, nếu thi công hết công trình nhưng không thi công phần Hệ thống điện thì toàn bộ giá trị còn lại phải thanh toán chỉ là 3.179.850.000đ. Việc thi công xây dựng hai bên phải lập Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình, Biên bản quyết toán khối lượng thi công công trình và Biên bản đối chiếu công nợ với nhau thì mới đảm bảo được số tiền còn chênh lệch mà hai bên chưa thanh toán cho nhau.

Còn đối với số tiền vay 3.232.895.150đ thì Công ty G không có vay tiền của Công ty T, nên không chấp nhận.

Do đó, việc Công ty T yêu cầu Công ty G phải trả lại số tiền xây dựng công trình là: 3.449.603.850đ và số tiền vay là: 3.232.895.150đ, tiền lãi tính đến ngày 03/11/2020 làm tròn là 713.000.000đ, tổng cộng: 7.395.499.000đ thì Công ty G không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Mai T đại diện cho Công ty G cho rằng nếu hòa giải thành thì Công ty G thống nhất trả cho Công ty T số tiền 4 tỷ đồng. Nếu không hòa giải thành thì bị đơn không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đề nghị Tòa án đình chỉ giải quyết vụ án do nguyên đơn chưa đủ điều kiện khởi kiện, vì nguyên đơn chưa xuất hóa đơn cho bị đơn nên chưa đủ điều kiện để đòi tiền; Hai bên chưa thể hiện sự bàn giao công trình, Công ty T làm chưa xong, Công ty G còn phải làm tiếp. Ngoài ra, số tiền Công ty T đòi cũng chưa trừ Hóa đơn VAT, nhưng Ông T không xác định được phần khối lượng còn lại mà Công ty T chưa xuất hóa đơn. Đề nghị Tòa án T hành xem xét, thẩm định tại chỗ lại giá trị công trình. Ông T cũng thừa nhận chứng cứ là tất cả các Văn bản mà Công ty G cung cấp cho Tòa án đúng là chữ ký của ông Đ, nhưng ông Đ chưa thống nhất với số liệu do còn chênh lệch; giữa Công ty G và Công ty T có thỏa thuận lại việc thi công để giảm chi phí chứ không thi công giống hoàn toàn theo thiết kế. Nguyên đơn cho rằng số tiền thanh toán 8.850.000.000đ, chỉ trả 4 tỷ là không đúng do ủy nhiệm chi ghi là trả tiền xây dựng. Ông T cũng thừa nhận Công ty G còn nợ Công ty T nhưng chưa rõ nợ bao nhiêu.

***Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 01/2021/KDTM-ST ngày 07 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện H đã xử:***

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên T.

2. Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Thương mại Dịch vụ Sản xuất G trả cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên T số tiền thi công xây dựng còn nợ gốc 6.382.499.000đ, tiền lãi 1.218.419.059đ, tổng cộng 7.600.918.059đ (Bảy tỷ sáu trăm triệu chín trăm mười tám nghìn không trăm năm mươi chín đồng).

### 3. Về án phí:

3.1. Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Thương mại Dịch vụ Sản xuất G phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp về kinh doanh, thương mại là 115.600.000đ (Một trăm mười lăm triệu sáu trăm nghìn đồng).

3.2. Trả lại cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên T khoản tiền tạm ứng án phí đã nộp 58.343.000đ theo Biên lai thu tiền số BH/2018/0001397 ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

4. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất bằng 50% mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên thời hạn, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ, thời hiệu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 13/01/2021 ông Đặng Văn Đ đại diện theo pháp luật của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thương mại, dịch vụ, sản xuất G (nay là Công ty cổ phần G do ông Huỳnh Tấn T đại diện theo pháp luật) là bị đơn trong vụ án kháng cáo bản án sơ thẩm số: 01/2021/KDTM-ST ngày 07 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện H yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án.

### Tại phiên tòa phúc thẩm:

- **Luật sư Nguyễn Cao H bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn Công ty cổ phần G trình bày:** Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, bởi các lẽ như: Một là, có sự không thống nhất về số tiền mà nguyên đơn Công ty T yêu cầu Công ty G phải trả nợ được thể hiện theo Văn bản ý kiến ngày 05/12/2021 mà nguyên đơn đã cung cấp cho Tòa án, theo đó nguyên đơn thừa nhận có sự sai lệch về số liệu quyết toán; Hai là, Biên bản về việc quyết toán công trình nhà xưởng G ngày 25/8/2017 thì bị đơn có ghi ý kiến là “*Đối chiếu lại số lượng nếu có sai lệch báo anh H sau*”, nguyên đơn không có ý kiến gì, xem như đã đồng thuận việc này, nên cần thiết phải đối chiếu lại

công nợ; Ba là, nguyên đơn chưa cung cấp được chứng cứ chứng minh đã đối chiếu lại nợ với bị đơn, các hóa đơn do nguyên đơn cung cấp là hóa đơn bán hàng giữa nguyên đơn và bị đơn chứ không phải là hóa đơn thi công công trình; Bốn là, Biên bản cam K về việc chốt và thời hạn thanh toán trả nợ công trình nhà xưởng G ngày 20/11/2018 lại ghi thêm các khoản tiền năm 2016, 2017 thể hiện phụ lục 8,9 trong khi các khoản tiền này đã quyết toán và phía bị đơn đã thanh toán rồi. Đối với việc nguyên đơn không yêu cầu tính lãi tại các phiên tòa trước nhưng tại phiên tòa ngày 07/12/2021 lại tiếp tục yêu cầu tính lãi như bản án sơ thẩm đã tuyên thì bị đơn không có ý kiến, vì chưa xác định được số tiền bị đơn còn nợ.

**Ông Mai T đại diện cho bị đơn Công ty cổ phần G trình bày:** Thống nhất với lời bảo vệ của Luật sư H như nêu trên, đồng thời bổ sung: Số tiền mượn và tiền mua vật tư mà nguyên đơn nêu ra là có sự mâu thuẫn, nguyên đơn không đưa ra tài liệu, chứng cứ chứng minh được cụ thể; Theo Biên bản cam K ngày 20/11/2018 ông Đặng Văn Đ khi đó đại diện cho Công ty G có ghi *“Nếu hai bên còn thiếu sót thì hai bên ngồi lại với nhau giải quyết trên tinh thần hợp tác, hòa nhã”*; Có sự sai lệch về số liệu giữa Biên bản quyết toán ngày 25/8/2017 và Biên bản cam K ngày 20/11/2018; Nguyên đơn không thống nhất đối chiếu lại mà cho rằng đã đối chiếu, quyết toán rồi thể hiện theo hai biên bản ngày 25/8/2017 và ngày 20/11/2018 là không có cơ sở; Việc nguyên đơn cung cấp 09 Hóa đơn giá trị gia tăng (GTGT) cho rằng đã xuất hóa đơn thi công công trình là không phù hợp, vì hai bên chưa nghiệm thu, chưa bàn giao nên không thể xuất hóa đơn được; Hợp đồng xây dựng phải tuân thủ theo quy định của Luật Xây dựng; Việc Tòa án cấp sơ thẩm không T hành xem xét, thẩm định để xác định giá trị công trình xây dựng là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng dân sự, do Bản án sơ thẩm là trái pháp luật, nên yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bị đơn hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ vụ án.

**- Luật sư Phạm Văn K bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên T trình bày:** Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn Công ty G và giữ nguyên bản án sơ thẩm, bởi các lẽ như: Biên bản cam K ngày 20/11/2018 do phía Công ty G cung cấp cho Tòa án có chữ viết tay ở mục *“Cam K của ông Đặng Văn Đ...”*, việc ghi này mang ý chí đơn phương của bị đơn không được Công ty T đồng ý, nên không có giá trị; Biên bản cam K ngày 20/11/2018 do bị đơn cung cấp cho Tòa án đã được thay thế bằng Biên bản cam K ngày 20/11/2018 do nguyên đơn cung cấp cho Tòa án (Biên bản được đánh máy toàn bộ nội dung), bởi vì khi ký Biên bản cam K ngày 20/11/2018 ông H có để trống mục cam K và đưa cho ông Đ ghi thời hạn cam K trả nợ nhưng ông Đ ghi không phù hợp, nên hai bên thỏa thuận lại sau đó ông H đánh máy lại và đưa Biên bản cam K cho ông Đ xem lại và ký tên, đóng dấu vào Biên bản, nên Biên bản cam

K ngày 20/11/2021 do nguyên đơn cung cấp là có giá trị; Việc ông Đ ghi thêm nội dung “*Nếu hai bên còn thiếu sót thì hai bên ngồi lại với nhau giải quyết trên tinh thần hợp tác, hòa nhã*” sau khi đã ký tên và đóng dấu của Công ty G mà không có xác nhận của Công ty T cũng xem là ý chí đơn phương của Công ty G, nên không có giá trị; Công ty G đã đưa công trình vào sử dụng và ký vào Biên bản quyết toán ngày 25/8/2017, sau đó Công ty T hoàn thiện phần la phòng nhà xưởng lớn và các bên đã ký Biên bản cam K trả nợ ngày 20/11/2018 chứng tỏ Công ty G đã đồng ý, ngoài ra phía bị đơn cũng đã tự xây dựng thêm các hạng mục khác tiếp theo và đưa vào sử dụng mà không có tranh chấp gì đối với các biên bản đã ký K; Trong giai đoạn phúc thẩm Công ty T đã tìm được các hóa đơn GTGT đã xuất (09 hóa đơn), thể hiện phía nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ xuất hóa đơn cho phía bị đơn. Từ cơ sở trên, đề nghị Hội đồng xét xử y án sơ thẩm, không chấp nhận kháng cáo của phía bị đơn; Theo đó Công ty T yêu cầu Công ty G có nghĩa vụ trả số tiền còn nợ 6.682.499.000đ, thống nhất giảm tiền nợ 300.000.000đ, còn phải trả tiếp 6.382.499.000đ và phải trả tiền lãi chậm thanh toán từ ngày 28/01/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 07/01/2021) với mức lãi suất 0,83%/tháng (10%/năm) x 6.382.499.000đ x 23 tháng = 1.218.419.059đ, tổng cộng gốc và lãi là 7.600.918.059đ, Công ty T thống nhất chịu nghĩa vụ nộp thuế phát sinh theo quy định pháp luật đối với hợp đồng đã ký K và đã thực hiện với Công ty G.

**Ông Hồ Thanh Hào đại diện cho nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T trình bày:** Thống nhất với lời bảo vệ của Luật sư K như nêu trên, đồng thời bổ sung: Tại Tòa án cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm ngày 07/12/2021 thì Ông T đại diện cho bị đơn và ông Đặng Văn Đ đều thừa nhận Biên bản cam K trả nợ ngày 20/11/2018 do nguyên đơn cung cấp cho Tòa án là Biên bản được các bên ký K sau cùng, nên có giá trị và được xem là chứng cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự; Công trình đã được các bên quyết toán, đối chiếu theo các Biên bản và phụ lục hợp đồng được các bên thống nhất ký tên và đóng dấu, đồng thời sau khi ký các biên bản thì bị đơn đã tiếp nhận và đưa công trình vào sử dụng mà không có tranh chấp hay ý kiến phản đối gì, chỉ đến khi nguyên đơn khởi kiện thì bị đơn mới tranh chấp và yêu cầu đối chiếu lại là không có căn cứ. Vì vậy yêu cầu Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm, Công ty T thống nhất chịu nghĩa vụ nộp thuế phát sinh theo quy định pháp luật đối với hợp đồng đã ký K và đã thực hiện giữa các bên.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu:**

+ Về tố tụng: Việc tuân thủ theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án: Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử phúc thẩm thì Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án đã chấp hành và thực hiện đúng

và đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự và người tham gia tố tụng khác đã thực hiện đúng về quyền và nghĩa vụ của mình và chấp hành tốt nội quy phiên tòa theo quy định tại các Điều 70, 71, 72, 76, 86 và Điều 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng cáo của ông Đặng Văn Đ đại diện cho Công ty TNHH Một thành viên thương mại, dịch vụ, sản xuất G (nay là Công ty cổ phần G) ngày 13/01/2020 là đúng thời hạn được quy định tại Điều 272 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự về đơn kháng cáo và thời hạn kháng cáo, nên được xem xét hợp lệ để xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Chấp nhận một phần kháng cáo của Công ty TNHH một thành viên thương mại, dịch vụ, sản xuất G (nay là Công ty cổ phần G); Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2021/KDTM-ST ngày 07 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện H, theo hướng: Điều chỉnh lại cách tính lãi suất theo phân kỳ trả nợ thể hiện theo Biên bản cam K trả nợ ngày 20/11/2018 đối với số tiền chậm thanh toán cho phía Công ty T; Về án phí sơ thẩm thì đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, tính lại cho đúng theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào K quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án nhân dân huyện H thụ lý và giải quyết sơ thẩm vụ án kinh doanh, thương mại về việc “*Tranh chấp hợp đồng kinh doanh, thương mại về thi công xây dựng nhà xưởng và vay tài sản*” là đúng quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án; Về thời hiệu khởi kiện vẫn trong thời hạn khởi kiện theo quy định tại Điều 319 Luật Thương mại năm 2005. Sau khi xét xử sơ thẩm bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thương mại, dịch vụ, sản xuất G do ông Đặng Văn Đ là đại diện (nay là Công ty cổ phần G) không thống nhất bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2021/KDTM-ST ngày 07/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện H nên đã kháng cáo. Việc ông Đ nộp đơn kháng cáo ngày 13/01/2021 là trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Về tư cách pháp lý tham gia tố tụng của bị đơn: Công ty cổ phần G được chuyển đổi từ Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thương mại, dịch vụ, sản xuất G theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, đăng



ký thay đổi lần thứ 3 ngày 29/4/2021 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp, nên Công ty cổ phần G sẽ thực hiện việc kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thương mại, dịch vụ, sản xuất G theo quy định tại Điều khoản 2 Điều 74 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 196 Luật Doanh nghiệp năm 2014;

[2] Về nội dung vụ án: Vào ngày 01/01/2016, Công ty G và Công ty T (viết tắt là hai bên hay các bên) có ký Hợp đồng thi công xây dựng xưởng G. Theo đó, Công ty T nhận thầu thi công xây dựng 06 hạng mục công trình, với tổng số tiền là 15.983.950.000đ. Sau khi ký K hợp đồng, Công ty T đã thi công theo các hạng mục của hợp đồng và thi công các hạng mục theo sự thỏa thuận về điều chỉnh thiết kế giữa các bên. Ngày 25/8/2017 giữa Công ty T và Công ty G ký Biên bản về việc quyết toán công trình Nhà xưởng G (viết tắt là Biên bản quyết toán ngày 25/8/2017) và phụ lục kèm theo. Ngày 20/11/2018, hai bên lập Biên bản cam K về việc chốt và thời hạn thanh toán trả nợ công trình Nhà xưởng G (viết tắt là Biên bản cam K ngày 20/11/2018), theo đó tổng số tiền mà Công ty G còn nợ lại Công ty T là 6.682.499.000đ, hai bên thỏa thuận chia thành nhiều đợt để Công ty G trả nợ cho Công ty T đến khi hết nợ. Tuy nhiên, Công ty G không thực hiện nghĩa vụ trả nợ như đã thỏa thuận và cam K. Việc nguyên đơn Công ty T khởi kiện yêu cầu bị đơn Công ty G trả số tiền nợ gốc và lãi tổng cộng là 7.600.918.059đ, còn Công ty G không thống nhất theo yêu cầu của nguyên đơn đã làm phát sinh tranh chấp hợp đồng về thi công xây dựng.

[3] Hội đồng xét xử xét thấy việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định bị đơn Công ty G còn nợ nguyên đơn Công ty T số tiền thi công xây dựng công trình G 6.682.499.000đ là có cơ sở. Bởi lẽ, vào ngày 25/8/2017 thì đại diện Công ty T là ông Bùi Huy H và đại diện Công ty G là ông Đặng Văn Đ đã thống nhất ký Biên bản về việc quyết toán công trình Nhà xưởng G, việc quyết toán và đối chiếu theo Biên bản ngày 25/8/2017 cũng đã được hai bên ký xác nhận trên các phụ lục (từ phụ lục 01 đến phụ lục 11) và Bản tổng hợp chi phí công trình Gia Bảo kèm theo (Từ bút lục 100 đến bút lục 114), khi ký Biên bản ngày 25/8/2017 phía ông Đ có viết thêm ý kiến “*Đối chiếu lại số lượng nếu có sai lệch báo anh H sau*”. Đến ngày 20/11/2018, hai bên tiếp tục thỏa thuận và thống nhất ký Biên bản cam K về việc chốt và thời hạn thanh toán trả nợ công trình nhà xưởng G, sau khi Công ty T đã hoàn thành nghĩa vụ thi công và hoàn thiện phần la phong xưởng lớn, theo đó số nợ mà Công ty G còn nợ tiền xây dựng nhà xưởng và các hạng mục khác với tổng số tiền là 7.010.599.000đ, trừ vào số tiền Công ty G đã chuyển khoản trả cho Công ty T là 328.100.000đ, thì số tiền còn nợ lại là 6.682.499.000đ. Mặc dù khi ký Biên bản cam K ngày 20/11/2018 phía ông Đ có ghi ý kiến là “*Nếu hai bên còn thiếu sót thì hai bên ngồi lại với nhau giải quyết trên tinh thần hợp tác, hòa nhã*” nhưng từ khi ký Biên bản đến các thời hạn mà

Công ty G có nghĩa vụ trả nợ cho Công ty T thì Công ty G lại không thực hiện đúng thỏa thuận về việc trả nợ theo định kỳ, đồng thời sau khi ký K xong các biên bản thì trong khoảng thời gian dài (gần 02 năm) từ khi ký biên bản đến khi nguyên đơn tranh chấp và khởi kiện đến Tòa án ngày 03/9/2020 thì Công ty G đã không có ý kiến phản đối hay đưa ra tài liệu, chứng cứ nào chứng minh có sự thiếu sót hay sai lệch gì trong quyết toán nợ theo các biên bản đã ký như nêu trên. Cho thấy các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp cho Tòa án là có cơ sở và khách quan, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Bùi Huy H và người đại diện theo ủy quyền của ông H là ông Hồ Thanh H đều thống nhất giảm tiền nợ cho Công ty G 300.000.000đ, chỉ buộc Công ty G trả tiền nợ gốc là 6.382.499.000đ (6.682.499.000đ - 300.000.000đ) và phải trả tiền lãi chậm thanh toán từ ngày 28/01/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 07/01/2021) đối với số tiền 6.382.499.000đ là 1.218.419.059đ, tổng cộng gốc và lãi là 7.600.918.059đ. Công ty T thống nhất chịu nghĩa vụ nộp thuế phát sinh theo quy định pháp luật đối với hợp đồng đã ký K và đã thực hiện giữa hai bên. Hội đồng xét xử xét thấy việc Công ty T thống nhất giảm nợ cho Công ty G và thống nhất chịu nghĩa vụ nộp thuế phát sinh như nêu trên là có lợi cho bị đơn và không trái pháp luật, nên chấp nhận là phù hợp.

Do bị đơn có nghĩa vụ trả nợ nhưng chậm thanh toán, nên phát sinh nghĩa vụ trả lãi đối với số tiền chậm thanh toán là phù hợp với Điều 306 Luật Thương mại năm 2005 về “*Quyền yêu cầu tiền lãi do chậm thanh toán*”. Xét việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn có nghĩa vụ trả lãi suất chậm thanh toán với mức lãi suất là 0,83%/tháng là thấp hơn mức lãi suất quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán của 03 Ngân hàng trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp, do lãi suất quá hạn của ba Ngân hàng này tương đương với mức lãi suất 1,25%/tháng (thể hiện theo các Công văn cung cấp thông tin cho Tòa án của Ngân hàng N - Chi nhánh tỉnh Đồng Tháp số: 1274/NHN<sub>ĐT</sub>-KHNV ngày 21/6/2021; Ngân hàng C - Chi nhánh Đồng Tháp số: 426/CN<sub>ĐT</sub>-TH ngày 23/6/2021 và Ngân hàng N - Chi nhánh Đồng Tháp số: 1062/ĐTH-KT ngày 28/6/2021). Xét thấy, mức lãi suất mà nguyên đơn yêu cầu như nêu trên và chỉ yêu cầu tính lãi đến ngày xét xử sơ thẩm là tự nguyện, có lợi cho bị đơn và không trái pháp luật, nên được chấp nhận. Tuy nhiên, việc Tòa án cấp sơ thẩm tính lãi theo thời gian tính từ ngày 28/01/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 07/01/2021) và đối với số tiền 6.382.499.000đ là không phù hợp và bất lợi cho phía bị đơn, mà việc này cần phải xác định thời gian phát sinh nghĩa vụ trả lãi chậm trả tương ứng với từng lần cam K trả nợ và tính lãi đối với số tiền cam K trả nợ từng lần được thể hiện theo Biên bản cam K ngày 20/11/2018, cụ thể Công ty G có nghĩa vụ trả nợ cho

Công ty T ngoài ba lần: ngày 28/01/2019 trả 800.000.000đ, ngày 30/3/2019 trả 250.000.000đ, ngày 30/4/2019 trả 300.000.000đ thì số tiền còn lại là 5.332.499.000đ từ ngày 30/5/2019 trở đi, mỗi tháng Công ty G phải trả 400.000.000đ cho đến khi trả hết nợ, tức thời gian trả nợ đến hết tháng 6/2020 mới chấm dứt. Vì vậy, lãi suất chậm thanh toán mà Công ty G có nghĩa vụ trả cho Công ty T cần được điều chỉnh và xác định lại như sau:

1. Lãi suất của 800.000.000 đồng được tính lãi từ ngày 29/01/2019 đến ngày 07/01/2021 (ngày xét xử sơ thẩm) là 23 tháng 10 ngày (tương đương 23,3 tháng), được tính:  $800.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 23,3 \text{ tháng} = 154.712.000 \text{ đồng};$

2. Lãi suất của 250.000.000 đồng được tính lãi từ ngày 01/4/2019 đến ngày 07/01/2021 là 21 tháng 06 ngày (tương đương 21,2 tháng), được tính:  $250.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 21,2 \text{ tháng} = 43.990.000 \text{ đồng};$

3. Lãi suất của 300.000.000 đồng được tính lãi từ ngày 01/5/2019 đến ngày 07/01/2021 là 20 tháng 06 ngày (tương đương 20,2 tháng), được tính:  $300.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 20,2 \text{ tháng} = 50.298.000 \text{ đồng};$

4. Lãi suất của 400.000.000 đồng được tính lãi từ ngày 01/6/2019 đến ngày 07/01/2021 là 19 tháng 06 ngày (tương đương 19,2 tháng), được tính:  $400.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 19,2 \text{ tháng} = 63.744.000 \text{ đồng};$

5. Lãi suất của 400.000.000 đồng được tính lãi từ ngày 01/7/2019 đến ngày 07/01/2021 là 18 tháng 06 ngày (tương đương 18,2 tháng), được tính:  $400.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 18,2 \text{ tháng} = 60.424.000 \text{ đồng};$

6. Lãi suất của 400.000.000 đồng được tính lãi từ ngày 01/8/2019 đến ngày 07/01/2021 là 17 tháng 06 ngày (tương đương 17,2 tháng), được tính:  $400.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 17,2 \text{ tháng} = 57.104.000 \text{ đồng};$

7. Lãi suất của 400.000.000 đồng được tính lãi từ ngày 01/9/2019 đến ngày 07/01/2021 là 16 tháng 06 ngày (tương đương 16,2 tháng), được tính:  $400.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 16,2 \text{ tháng} = 53.784.000 \text{ đồng};$

8. Lãi suất của 400.000.000 đồng được tính lãi từ ngày 01/10/2019 đến ngày 07/01/2021 là 15 tháng 06 ngày (tương đương 15,2 tháng), được tính:  $400.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 15,2 \text{ tháng} = 50.464.000 \text{ đồng};$

9. Lãi suất của 400.000.000 đồng được tính lãi từ ngày 01/11/2019 đến ngày 07/01/2021 là 14 tháng 06 ngày (tương đương 14,2 tháng), được tính:  $400.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 14,2 \text{ tháng} = 47.144.000 \text{ đồng};$

10. Lãi suất của 400.000.000 đồng được tính lãi từ ngày 01/12/2019 đến ngày 07/01/2021 là 13 tháng 06 ngày (tương đương 13,2 tháng), được tính:  $400.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 13,2 \text{ tháng} = 43.824.000 \text{ đồng};$

11. Lãi suất của 400.000.000 đồng được tính lãi từ ngày 01/01/2020 đến ngày 07/01/2021 là 12 tháng 06 ngày (tương đương 12,2 tháng), được tính:

$400.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 12,2 \text{ tháng} = 40.504.000 \text{ đồng};$

12. Lãi suất của 400.000.000 đồng được tính lãi từ ngày 01/02/2020 đến ngày 07/01/2021 là 11 tháng 06 ngày (tương đương 11,2 tháng), được tính:  $400.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 11,2 \text{ tháng} = 37.184.000 \text{ đồng};$

13. Lãi suất của 400.000.000 đồng được tính lãi từ ngày 01/3/2020 đến ngày 07/01/2021 là 10 tháng 06 ngày (tương đương 10,2 tháng), được tính:  $400.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 10,2 \text{ tháng} = 33.864.000 \text{ đồng};$

14. Lãi suất của 400.000.000 đồng được tính lãi từ ngày 01/4/2020 đến ngày 07/01/2021 là 09 tháng 06 ngày (tương đương 9,2 tháng), được tính:  $400.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 9,2 \text{ tháng} = 30.544.000 \text{ đồng};$

15. Lãi suất của 400.000.000 đồng được tính lãi từ ngày 01/5/2020 đến ngày 07/01/2021 là 08 tháng 06 ngày (tương đương 8,2 tháng), được tính:  $400.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 8,2 \text{ tháng} = 27.224.000 \text{ đồng};$

16. Lãi suất của 400.000.000 đồng được tính lãi từ ngày 01/6/2020 đến ngày 07/01/2021 là 07 tháng 06 ngày (tương đương 7,2 tháng), được tính:  $400.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 7,2 \text{ tháng} = 23.904.000 \text{ đồng};$

17. Lãi suất của 232.499.000 đồng được tính lãi từ ngày 01/7/2020 đến ngày 07/01/2021 là 06 tháng 06 ngày (tương đương 6,2 tháng), được tính:  $232.499.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 6,2 \text{ tháng} = 11.964.000 \text{ đồng};$

Tổng cộng tiền lãi từ mục 1 đến mục 17 nêu trên là 830.676.000 đồng.

Như vậy tổng số tiền gốc và lãi mà Công ty G có nghĩa vụ trả cho Công ty T là 7.213.175.000 đồng (gồm nợ gốc 6.382.499.000đ + lãi 830.676.000đ).

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Công ty G vẫn giữ nguyên kháng cáo yêu cầu hủy toàn bộ bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án, do nguyên đơn chưa đủ điều kiện khởi kiện, vì nguyên đơn chưa xuất hóa đơn GTGT cho bị đơn nên chưa đủ điều kiện để đòi tiền; Ngoài ra hai bên chưa thể hiện sự bàn giao công trình, Công ty T làm chưa xong công trình theo Hợp đồng, Công ty G còn phải làm tiếp, đồng thời yêu cầu Hội đồng xét xử T hành T hành xem xét, thẩm định tại chỗ để xác định lại giá trị công trình. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu kháng cáo của Công ty G là không có đủ cơ sở, bởi vì việc đối chiếu và quyết toán nợ công trình, nợ vay và nợ mua vật tư và số tiền Công ty G đã chuyển trả cho Công ty T đã được hai bên thống nhất thừa nhận, đã được quyết toán với nhau và có ký xác định theo Biên bản quyết toán ngày 25/8/2017 và trước khi hai bên ký Biên bản cam K ngày 20/11/2018 (Biên bản do phía nguyên đơn cung cấp cho Tòa án) thì đã được hai bên đối chiếu và ký xác nhận theo các phụ lục; Việc ký K các biên bản và phụ lục nêu trên giữa các bên là tự nguyện, thể hiện ý chí đồng thuận không có sự lừa dối hay cưỡng ép hoặc ép buộc; Sau khi ký K xong các biên bản thì công trình đã được Công ty G tiếp nhận và đưa

vào sử dụng nhưng phía Công ty G đã không thực hiện nghĩa vụ cam K trả nợ theo thỏa thuận cũng như không có ý kiến phản đối hoặc đưa ra tài liệu, chứng cứ nào có đủ cơ sở chứng minh có sự thiếu sót hay sai lệch gì trong quyết toán nợ. Do trong Biên bản cam K ngày 20/11/2018 không thể hiện cụ thể nghĩa vụ xuất Hóa đơn GTGT của phía Công ty T mà chỉ quy định nghĩa vụ trả tiền nợ của phía Công ty G, nên việc Công ty T chưa xuất Hóa đơn GTGT đối với số tiền 6.682.499.000đ không phải là điều kiện bắt buộc để Công ty G thực hiện nghĩa vụ trả nợ; Vì vậy, việc khởi kiện của nguyên đơn không thuộc trường hợp không đủ điều kiện khởi kiện theo quy định tại điểm b, khoản 1 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự như trình bày của bị đơn.

Đối với việc Công ty G yêu cầu Tòa án T hành xem xét, thẩm định tại chỗ để xác định lại giá trị công trình, Hội đồng xét xử xét thấy là không cần thiết, bởi lẽ hai bên đã thừa nhận khối lượng thi công bằng việc ký K các phụ lục, lập biên bản quyết toán và cam K trả nợ. Công ty G đã đưa công trình vào sử dụng mà không tranh chấp gì về khối lượng và giá trị công trình đã thi công với Công ty T, đồng thời Công ty G tiếp tục thi công bổ sung các hạng mục, cho nên không thể xác định được giới hạn các hạng mục công trình mà Công ty T đã thực hiện, bên cạnh đó phía Công ty G cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh giới hạn hạng mục công trình mà mình đã thi công bổ sung. Mặt khác, Công ty G cũng không nêu rõ căn cứ và lý do vì sao không tự thu thập, cung cấp chứng cứ theo quy định khoản 2, khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự về nghĩa vụ chứng minh của đương sự trước khi yêu cầu Tòa án T hành thu thập chứng cứ. Ngoài ra, việc yêu cầu này cũng không được phía Công ty T đồng ý, do tại thời điểm này công trình đã được đưa vào sử dụng quá lâu và không xác định được giới hạn công trình mà Công ty T đã thực hiện. Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu xem xét, thẩm định tại chỗ để xác định lại giá trị công trình theo yêu cầu của Công ty G là phù hợp.

Xét số liệu liệt kê trong Bản quyết toán ngày 25/8/2017 có sự sai sót thể hiện theo Văn bản ý kiến ngày 05/12/2021 của đại diện nguyên đơn Công ty T, tuy nhiên qua đối chiếu số liệu giữa Bản quyết toán ngày 25/8/2017 với các phụ lục từ phụ lục 01 đến phụ lục 11 và Bản tổng hợp chi phí công trình Gia Bảo kèm theo có đủ cơ sở xác định số tiền xây dựng công trình mà Công ty G còn nợ Công ty T là 6.682.499.000đ.

Đối với 09 Hóa đơn GTGT (từ năm 2016-2019), với tổng số tiền là 7.621.510.373đ mà nguyên đơn cung cấp cho Tòa án. Hội đồng xét xử xét thấy, theo nội dung các Hóa đơn này đều thể hiện là Hóa đơn bán hàng (hình thức bán hàng qua điện thoại) là vật liệu xây dựng mà không thể hiện nội dung liên quan đến giá trị công trình xây dựng đã thi công phải thanh toán. Vì vậy, không có đủ cơ sở xác định là Hóa đơn được xuất cho số tiền mà Công ty G còn nợ phải

thanh toán. Vì vậy, Công ty T có nghĩa vụ xuất Hóa đơn GTGT và thực hiện nghĩa vụ chịu thuế đối với số tiền mà Công ty G có nghĩa vụ phải thanh toán theo hợp đồng thi công xây dựng công trình G được ký K và thực hiện giữa hai bên là phù hợp.

[5] Từ cơ sở trên, Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn Công ty G, sửa một phần bản án sơ thẩm trên cơ sở tự nguyện của nguyên đơn Công ty T và điều chỉnh lãi suất chậm trả theo hướng: Bị đơn có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền nợ xây dựng công trình nhà xưởng G gốc và lãi là 7.213.175.000 đồng (gồm nợ gốc 6.382.499.000đ + lãi 830.676.000đ), Công ty T có nghĩa vụ xuất hóa đơn GTGT và chịu thuế phát sinh theo quy định pháp luật đối với số tiền Công ty G có nghĩa vụ thanh toán nợ cho nguyên đơn là 6.682.499.000đ (số tiền này thể hiện theo Biên bản cam K ngày 20/11/2018), đồng thời sửa án phí sơ thẩm và điều luật áp dụng cho phù hợp nhằm đảm bảo việc thi hành án.

Ngoài ra, kiến nghị Cơ quan thuế có thẩm quyền xác minh để xác định nghĩa vụ chịu thuế của đương sự nhưng chưa nộp liên quan đến việc thực hiện hợp đồng thi công xây dựng công trình G giữa Công ty T và Công ty G theo quy định của pháp luật.

[6] Đối với quan điểm và đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa hôm nay như nêu trên. Hội đồng xét xử xét thấy là có cơ sở và phù hợp pháp luật nên được xem xét chấp nhận.

[7] Đối với quan điểm và đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn tại phiên tòa hôm nay là có một phần cơ sở, nên được Hội đồng xét xử xem xét giải quyết. Riêng đối với quan điểm và đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn tại phiên tòa hôm nay là không có đủ cơ sở như đã phân tích trên, nên không được chấp nhận.

[8] Về án phí: Do án sơ thẩm bị sửa, nên Công ty G không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

**1.** Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thương mại, dịch vụ, sản xuất G nay là Công ty cổ phần G.

**2.** Sửa một phần bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm;

Áp dụng khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 74 và các Điều 91, 92, 147, 148, 227, 228, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 357, 385, 410, 463, 465, 466, 468 và 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 138, 140 của Luật Xây dựng năm 2014; Điều 306 và Điều 319 Luật Thương mại năm 2005; Điều 196 Luật Doanh nghiệp năm 2014; Điều 26 và khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên T

Công ty cổ phần G có nghĩa vụ trả cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên T số tiền thi công xây dựng công trình G còn nợ gốc và lãi là 7.213.175.000đ (Bảy tỷ hai trăm mười ba triệu một trăm bảy mươi lăm nghìn đồng), (gồm nợ gốc 6.382.499.000đ + lãi 830.676.000đ).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên T có nghĩa vụ xuất Hóa đơn giá trị gia tăng và chịu thuế phát sinh theo quy định pháp luật đối với số tiền mà Công ty cổ phần G có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty T là 6.682.499.000 đồng.

2.2. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm

- Công ty cổ phần G phải chịu án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm là 115.213.000đ (Một trăm mười lăm triệu hai trăm mười ba nghìn đồng).

- Hoàn trả lại cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 58.343.000đ (Năm mươi tám triệu ba trăm bốn mươi ba nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền số BH/2018/0001397 ngày 04/9/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

3. Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm

Công ty cổ phần G không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm, được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí mà bà Bùi Thị H đã nộp thay cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thương mại, dịch vụ, sản xuất G là 300.000 đồng, theo biên lai thu số BI/2019/0012954 ngày 21/01/2021 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải

thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- Phòng GD-KT TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- Dương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TKT (N).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Ngô Tấn L**